

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN
(Tính đến 10h ngày 30/6/2025)

1. Tỉnh, thành phố

TT	Tên địa phương	Số TTHC	Số TTHC đủ điều kiện cung cấp DVC toàn trình	Số TTHC đã cung cấp DVC trực tuyến toàn trình	Số TTHC đã cung cấp DVC trực tuyến một phần	Số TTHC chưa cung cấp DVCTT
1.	UBND tỉnh Lai Châu	2.158	788	132	499	1.527
2.	UBND tỉnh Ninh Bình	2.165	791	569	1.343	253
3.	UBND tỉnh Hưng Yên	2.152	801	497	1.351	304
4.	UBND tỉnh Quảng Trị	2.195	791	232	835	1.128
5.	UBND tỉnh Thanh Hóa	2.250	786	601	1.269	380
6.	UBND tỉnh Đồng Tháp	2.085	796	608	1.016	461
7.	UBND tỉnh Tuyên Quang	2.282	797	82	1.313	887
8.	UBND tỉnh An Giang	2.226	823	397	1.093	736
9.	UBND tỉnh Khánh Hòa	2.118	771	220	747	1.151
10.	UBND tỉnh Lâm Đồng	2.255	805	640	1.417	198
11.	UBND tỉnh Vĩnh Long	2.063	755	379	1.065	619

TT	Tên địa phương	Số TTHC	Số TTHC đủ điều kiện cung cấp DVC toàn trình	Số TTHC đã cung cấp DVC trực tuyến toàn trình	Số TTHC đã cung cấp DVC trực tuyến một phần	Số TTHC chưa cung cấp DVCTT
12.	UBND tỉnh Nghệ An	2.099	778	501	1.512	86
13.	UBND Thành phố Hải Phòng	2.264	836	568	1.398	298
14.	UBND tỉnh Thái Nguyên	2.107	756	230	1.045	832
15.	UBND Thành phố Huế	2.218	796	363	1.247	608
16.	UBND tỉnh Đắk Lắk	2.113	775	286	1.646	181
17.	UBND tỉnh Đồng Nai	2.171	798	634	1.012	525
18.	UBND tỉnh Quảng Ninh	2.026	742	234	1.209	583
19.	UBND tỉnh Cao Bằng	2.093	765	533	1.212	348
20.	UBND tỉnh Bắc Ninh	2.156	795	421	1.132	603
21.	UBND tỉnh Tây Ninh	2.032	752	242	1.323	467
22.	UBND tỉnh Sơn La	2.104	762	352	1.528	224
23.	UBND tỉnh Phú Thọ	2.139	812	266	1.618	255
24.	UBND Thành phố Hồ Chí Minh	2.224	830	346	1.306	572
25.	UBND tỉnh Lạng Sơn	2.018	744	303	963	752

TT	Tên địa phương	Số TTHC	Số TTHC đủ điều kiện cung cấp DVC toàn trình	Số TTHC đã cung cấp DVC trực tuyến toàn trình	Số TTHC đã cung cấp DVC trực tuyến một phần	Số TTHC chưa cung cấp DVCTT
26.	UBND Thành phố Hà Nội	2.129	793	617	964	548
27.	UBND tỉnh Hà Tĩnh	2.335	742	476	1.279	580
28.	UBND tỉnh Cà Mau	2.166	792	548	1.089	529
29.	UBND Thành phố Cần Thơ	2.125	791	673	1.038	414
30.	UBND tỉnh Gia Lai	2.217	795	732	1.477	8
31.	UBND tỉnh Lào Cai	2.183	786	289	861	1.033
32.	UBND tỉnh Điện Biên	2.056	776	348	879	829
33.	UBND Thành phố Đà Nẵng	2.296	794	776	1.286	234
34.	UBND tỉnh Quảng Ngãi	2.211	797	434	1.039	738

2. Bộ, ngành

TT	Tên Bộ, ngành	Số TTHC thuộc phạm vi quản lý	Số TTHC đủ điều kiện cung cấp DVC toàn trình	Số TTHC đã cung cấp DVC trực tuyến toàn trình	Số TTHC đã cung cấp DVC trực tuyến một phần
1.	Bộ Tư pháp	286	170	19	14
2.	Bộ Công an	381	71	45	81
3.	Bộ Công thương	499	145	42	88
4.	Bộ Ngoại giao	70	5	2	2
5.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	323	55	23	0
6.	Bộ Nội vụ	294	34	2	0
7.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	344	258	55	97
8.	Bộ Y tế	317	114	50	29
9.	Ngân hàng phát triển Việt Nam	112	0	0	0
10.	Thanh tra Chính phủ	19	0	0	0
11.	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	63	38	0	1

TT	Tên Bộ, ngành	Số TTHC thuộc phạm vi quản lý	Số TTHC đủ điều kiện cung cấp DVC toàn trình	Số TTHC đã cung cấp DVC trực tuyến toàn trình	Số TTHC đã cung cấp DVC trực tuyến một phần
12.	Ngân hàng Chính sách xã hội	119	0	0	0
13.	Bộ Tài chính	1.010	402	159	72
14.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	261	65	21	74
15.	Bộ Quốc phòng	214	50	37	2
16.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	591	149	28	56
17.	Bộ Xây dựng	478	201	110	109
18.	Bộ Khoa học và Công nghệ	546	298	223	108